

Số: 1831/BC-TH

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: PSN
- Địa chỉ: Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: 02373.900.333 Fax: 02373.900.222
- Email: ptsethanhhoa@ptsc.com.vn Website: ptsethanhhoa.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2023

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10%.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THANH THUẬN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		574.572.020.240	552.670.054.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	97.502.607.476	91.137.689.125
1. Tiền	111		61.322.121.419	32.566.557.881
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.180.486.057	58.571.131.244
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.943.583.505	76.090.575.989
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	34.943.583.505	76.090.575.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.169.874.376	294.152.297.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	191.048.945.472	243.636.490.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.366.737.951	9.188.268.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	33.627.575.528	48.481.537.890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.873.384.575)	(7.153.998.954)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	140		200.432.608.715	90.144.312.559
1. Hàng tồn kho	141	V.7	200.432.608.715	90.144.312.559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.523.346.168	1.145.179.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.576.493.754	1.032.388.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.946.852.414	112.791.468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.080.064.625	324.382.530.577
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		360.415.889.151	283.930.794.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	360.047.904.766	283.717.461.405
- Nguyên giá	222		810.905.278.377	701.312.378.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(450.857.373.611)	(417.594.916.733)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	367.984.385	213.333.325
- Nguyên giá	228		2.220.281.714	1.959.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.852.297.329)	(1.745.928.389)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.847.149.937	17.960.971.850
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	67.847.149.937	17.960.971.850
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.817.025.537	22.490.763.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	36.599.874.000	20.428.375.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.217.151.537	2.062.388.701
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.041.652.084.865	877.052.585.343

Handwritten signature

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		513.830.484.858	350.404.028.394
I. Nợ ngắn hạn	310		463.431.038.080	332.154.476.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	199.291.655.676	186.850.442.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	73.099.643.881	38.477.086.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.499.537.839	1.477.805.953
4. Phải trả người lao động	314		27.141.669.928	14.043.665.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	95.216.493.163	63.704.721.470
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	18.507.484.206	18.507.484.206
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	36.033.823.053	5.215.315.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	4.640.730.334	3.877.954.826
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		50.399.446.778	18.249.552.279
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	41.840.623.608	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	8.558.823.170	18.249.552.279
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		527.821.600.007	526.648.556.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	527.821.600.007	526.648.556.949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.206.218.692	79.968.321.676
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.615.381.315	46.680.235.273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.323.389.749	19.220.578.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.291.991.566	27.459.656.721
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1.041.652.084.865	877.052.585.343

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2023

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	225.661.415.884	218.779.722.171	618.268.513.087	628.550.320.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		225.661.415.884	218.779.722.171	618.268.513.087	628.550.320.971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	200.684.965.926	210.129.249.906	557.922.849.687	592.989.489.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.976.449.958	8.650.472.265	60.345.663.400	35.560.831.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.008.254.115	835.930.551	5.808.265.099	6.514.795.862
7. Chi phí tài chính	22		434.027.948	41.980.418	434.027.948	57.143.736
Trong đó: chi phí lãi vay	23		310.055.038	-	310.055.038	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	11.939.056.624	6.611.572.053	30.710.233.829	23.216.082.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.611.619.501	2.832.850.345	35.009.666.722	18.802.401.109
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	909.091	6.346.848	4.804.703
12. Chi phí khác	32		261.350	299.585	3.761.350	518.098.914

Báo cáo này phải được đọc đồng thời với thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 18 đến trang 20

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

13. Lợi nhuận khác	40		(261.350)	609.506	2.585.498	(513.294.211)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.611.358.151	2.833.459.851	35.012.252.220	18.289.106.898
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	720.924.135	150.978.917	1.875.023.490	1.112.104.370
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(49.563.427)	(20.967.563)	(154.762.836)	(92.743.962)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.939.997.443	2.703.448.497	33.291.991.566	17.269.746.490
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty						-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số						-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70					-

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Lê Bá Tùng

Người lập



Nguyễn Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 3 NĂM 2023

Mẫu số B 03 - DN/HN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.012.252.220	18.289.106.898
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.368.825.818	26.099.387.502
Các khoản dự phòng	03	3.719.385.621	8.777.709.535
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04		
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(457.323.001)	(436.416.799)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(5.301.062.389)	3.842.498.885
Chi phí lãi vay	07	310.055.038	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	66.652.133.307	56.572.286.021
(Tăng) các khoản phải thu	09	52.263.816.395	(34.317.788.463)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(110.288.296.156)	(59.692.670.520)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	86.815.739.736	22.359.611.515
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.715.604.324)	(3.030.723.921)
Tiền lãi vay đã trả	13	(272.914.319)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.706.857.976)	(2.461.477.377)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.723.418.000)	(3.428.771.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.024.598.663	(23.999.533.745)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(153.938.086.947)	(19.019.944.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.176.243.630)	(86.822.246.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.323.236.114	177.673.468.802
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.833.467.542	4.203.900.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105.957.626.921)	76.035.178.834

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(10.202.620.500)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.043.244.108	-
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.840.623.608	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.907.595.350	52.035.645.089
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	91.137.689.125	31.889.987.897
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	457.323.001	242.532.341
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	97.502.607.476	84.168.165.327

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Lê Bá Tùng
 Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

A 1 2023 10/18

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 745 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 464 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ cân.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**:

5. **Cấu trúc doanh nghiệp**:

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là năm tài chính thứ mười bốn của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoại trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	308.216.219	196.531.274
- Tiền gửi ngân hàng	61.013.905.200	32.370.026.607
- Các khoản tương đương tiền	36.180.486.057	58.571.131.244
Cộng	97.502.607.476	91.137.689.125

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.943.583.505	34.943.583.505	76.090.575.989	76.090.575.989
Cộng	34.943.583.505	34.943.583.505	76.090.575.989	76.090.575.989



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA**

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng	20.020.809.488	32.482.262.441
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ		
- Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	9.757.252.537	13.291.140.036
- Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	10.263.556.951	19.191.122.405
Phải thu khách hàng khác	54.416.616.373	72.301.804.644
Phải thu khách hàng các bên liên quan	116.611.519.611	138.852.423.105
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	69.960.094.151	124.797.947.670
- Tổng Công ty PTSC	58.945.930.320	113.785.583.839
- Công ty Cơ khí Hàng Hải		
- Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	42.977.646	42.977.646
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.159.452.481	9.159.452.481
- CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99.000.000	97.200.000
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	-
- CN Tổng Công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	1.712.733.704
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	46.651.425.460	14.054.475.435
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	39.360.625.191	14.054.475.435
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.634.074	-
- Công ty CP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình Dầu khí	7.287.166.195	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam		
Cộng	191.048.945.472	243.636.490.190

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	3.128.995.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Lắp Hà Thành	1.644.292.845	-
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Lê Gia Phúc	1.593.959.293	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Việt An	1.166.780.940	-
Công ty TNHH MTV Đông Tàu Bạch Đằng	920.612.450	-
Công ty TNHH TMDV Kỹ Thuật NBS	774.860.073	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Công nghiệp Tàu thủy Vũng Tàu	482.587.200	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật và thương mại DLT	234.551.848	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Thanh Hóa	211.105.039	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	-	4.504.748.574
Công ty TNHH Sơn Và Chống Ăn Mòn PACS Việt Nam	-	1.837.515.240
Công ty CP Xây dựng và Thương mại VNG	-	930.160.500
Người bán khác	2.208.993.263	1.915.844.051
Cộng	12.366.737.951	9.188.268.365

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16.418.453	-	16.418.453	-
- Phải thu của NLĐ	88.109.349	-	109.565.122	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê Tông Fecon Nghi Sơn	-	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.800.085.400	-	23.972.015.876	-
- Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn	2.264.094.745	-	9.331.321.540	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	-	-	1.775.153.481	-
- Công ty CP Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	-	-	1.080.009.320	-
- Công ty CP Oldendorff Carriers Việt Nam	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	881.361.374	-	2.116.677.212	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa	363.727.671	-	576.600.548	-
- Ngân Hàng CP Đầu Tư & PTVN - CN Lam Sơn	-	-	-	-
- Công ty TNHH PECCI Việt Nam	5.243.940.028	-	2.832.685.094	-
- Công Ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	-	-	-	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - (Doosan Vina)	-	-	2.005.239.236	-
- Phải thu khác	222.200.000	-	2.437.472.432	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	253.763.370	-	38.533.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Quang Trung	6.630.138	-	90.846.576	-
- Phải thu về ký quỹ	5.487.245.000	-	2.099.000.000	-
Cộng	33.627.575.528		48.481.537.890	

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(10.873.384.575)	(7.153.998.954)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(3.290.626.239)	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(560.035.896)	(213.144.346)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(7.022.722.440)	(6.940.854.608)
Cộng	(10.873.384.575)	(7.153.998.954)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	9.441.852.275	-	5.180.092.243	-
- Công cụ, dụng cụ	3.023.602.370	-	2.676.262.693	-
- Hàng đang đi đường	-	-	-	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	187.967.154.070	-	82.287.957.623	-
Cộng	200.432.608.715		90.144.312.559	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	Phí bảo hiểm các loại	524.412.410	1.674.813.178	1.315.450.474
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	507.975.724	1.046.248.900	861.505.984	692.718.640
Cộng	1.032.388.134	2.721.062.078	2.176.956.458	1.576.493.754

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	514.810.116.370	137.419.783.093	33.126.518.183	8.026.842.539	7.929.117.953	701.312.378.138
Tăng trong năm	25.862.265.610	80.720.682.978	689.814.815	1.635.136.836	685.000.000	109.592.900.239
- Nhận từ PTSC						-
- Mua sắm mới		80.720.682.978	689.814.815	1.635.136.836	685.000.000	83.730.634.629
- Đầu tư XD hoàn thành	25.862.265.610					25.862.265.610
- Điều chỉnh khác					-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư tại ngày 30/09/2023	540.672.381.980	218.140.466.071	33.816.332.998	9.661.979.375	8.614.117.953	810.905.278.377
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	50.507.188.553	24.267.479.485	15.044.154.546	7.587.806.176	2.657.988.824	100.064.617.584
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	313.867.249.476	68.943.713.656	21.514.359.686	7.668.546.748	5.601.047.167	417.594.916.733
Tăng trong năm	18.184.110.276	11.935.184.266	2.242.308.148	240.273.072	660.581.116	33.262.456.878
- Khấu hao trong kỳ	18.184.110.276	11.935.184.266	2.242.308.148	240.273.072	660.581.116	33.262.456.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2023	332.051.359.752	80.878.897.922	23.756.667.834	7.908.819.820	6.261.628.283	450.857.373.611
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	200.942.866.894	68.476.069.437	11.612.158.497	358.295.791	2.328.070.786	283.717.461.405
Số cuối kỳ	208.621.022.228	137.261.568.149	10.059.665.164	1.753.159.555	2.352.489.670	360.047.904.766

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	1.959.261.714	1.959.261.714
Tăng trong năm	-	-	-	261.020.000	261.020.000
- Mua trong năm	-	-	-	261.020.000	261.020.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2023	-	-	-	2.220.281.714	2.220.281.714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	-	-	1.745.928.389	1.745.928.389
Tăng trong năm	-	-	-	106.368.940	106.368.940
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	106.368.940	106.368.940
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/09/2023	-	-	-	1.852.297.329	1.852.297.329
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	213.333.325	213.333.325
Số cuối kỳ	-	-	-	367.984.385	367.984.385

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Công trình nhà công vụ	34.227.486.859	14.205.945.582
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.473	874.344.473
- CT Tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	562.462.020	562.462.020
- Nhà kho số 1: 2500m2	-	1.723.716.777
- Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tổ hợp LID -> SKIRT	5.348.269.845	-
- Cài tạo, nâng cấp nhà xưởng số 1; Cải hoán, di rời Cổng trục 20T; lắp đặt cầu trục 5T	4.691.665.508	-
- Đầu tư cơ sở hạ tầng bãi chế tạo Skirt	3.770.986.623	-
- Thi công hệ thống điện hạ thế	11.945.741.181	-
- Nâng cấp hạ tầng bãi 1,6ha	364.763.193	-
- Thi công Trung tâm hàn	399.457.106	-
- Hệ thống đường ống Gas - Oxy	1.863.901.026	-
- Hệ thống nhà Shelter	2.995.280.768	-
- Hệ thống nhà kho Xưởng số 01	802.791.335	-
- Nâng cấp hạ tầng bãi chế tạo cơ khí	-	594.502.998
Cộng	67.847.149.937	17.960.971.850

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ, khác	20.220.237.170	20.414.628.638	4.034.991.808	36.599.874.000
Cộng	20.220.237.170	20.414.628.638	4.034.991.808	36.599.874.000

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	43.351.762.190	991.268.540	-	44.343.030.730
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TS 5%)	2.167.588.110	49.563.427	-	2.217.151.537

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	22.612.128.633	22.612.128.633	6.632.618.548	6.632.618.548
- Công ty TNHH Peci Việt Nam	10.179.432.240	10.179.432.240	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	12.432.696.393	12.432.696.393	6.632.618.548	6.632.618.548
Phải trả cho khách hàng khác	157.885.915.946	157.885.915.946	165.284.849.230	165.284.849.230
Phải trả người bán các bên liên quan	18.793.611.097	18.793.611.097	14.932.974.785	14.932.974.785
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	4.362.723.893	4.362.723.893	5.668.059.162	5.668.059.162
- Tổng công ty	200.172.500	200.172.500	-	-
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	185.060.100	185.060.100	1.187.155.958	1.187.155.958
- Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	152.931.300	152.931.300	-	-
- CN Tổng công cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN-Công ty tàu dịch vụ dầu khí	981.911.290	981.911.290	981.911.290	981.911.290
- Khách sạn dầu khí	159.238.780	159.238.780	60.331.160	60.331.160
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.683.374.923	2.683.374.923	3.385.788.823	3.385.788.823
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	-	-	-	-
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-	-	-
- Ban Xây Dựng PTSC	-	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	35.000	35.000	52.871.931	52.871.931
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	14.430.887.204	14.430.887.204	9.264.915.623	9.264.915.623
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP(PVFCCo)	240.000.000	240.000.000	108.900.000	108.900.000
- Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	918.191.552	918.191.552	1.918.191.552	1.918.191.552
- Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	362.729.592	362.729.592	85.948.552	85.948.552
- Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	12.909.966.060	12.909.966.060	7.151.875.519	7.151.875.519
Cộng	199.291.655.676	199.291.655.676	186.850.442.563	186.850.442.563

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	61.467.756.035	25.500.000.000
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	809.048.074	498.961.063
Công ty Cổ Phần Biển Việt	658.303.484	350.735.938
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty cổ phần xăng Dầu Dầu khí Ninh Bình	1.465.192.034	-
Cielo Shipping Pte Ltd	1.130.681.760	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	581.568.575	-
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	459.671.826	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Vận Tải Hà Anh	400.015.283	157.824.789
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng hải Nghi Sơn	394.119.712	298.425.033
Người mua khác	3.749.149.790	9.687.002.058
Cộng	73.099.643.881	38.477.086.189

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.721.088	1.875.023.490	1.706.857.976	737.886.602
-Thuế giá trị gia tăng	-	5.716.202.013	5.716.202.013	-
-Thuế thu nhập cá nhân	505.471.270	1.934.727.039	1.716.600.217	723.598.092
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.091.910.058	3.091.910.058	-
-Các loại thuế khác	402.613.595	1.399.101.446	1.763.661.896	38.053.145
Cộng	1.477.805.953	14.016.964.046	13.995.232.160	1.499.537.839

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khu vực Vinashin	48.750.000.000	45.000.000.000
- Chi phí phải trả thực hiện chương trình ASXH và khác	-	-
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài:	46.466.493.163	18.704.721.470
+ Gói thầu Gói Tank Cleaning	-	9.009.397.500
+ Gói thầu Tango	-	2.109.601.850
+ Gói thầu DMCC	3.981.257.970	1.929.915.930
+ Gói thầu Hồ Điều Hòa O&M	6.234.306.591	-
+ Gói thầu Long Sơn	1.232.403.350	-
+ Gói thầu MPPC Anh Phát	910.644.432	1.200.000.000
+ Gói thầu TA23	31.505.917.150	1.200.000.000
+ Gói thầu STG3	-	2.634.055.000
+ Gói thầu Nam Sông Hậu	1.071.725.395	1.071.725.395
+ Các gói thầu khác	1.530.238.275	750.025.795
Cộng	95.216.493.163	63.704.721.470

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	18.507.484.206	18.507.484.206
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	-	-
Cộng	18.507.484.206	18.507.484.206

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	654.566.561	435.018.899
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác cho cán bộ CBNV	1.170.532.563	2.530.509.338
- Phải trả về dịch vụ đại lý tàu (thu chi hộ)	2.876.322.601	648.998.393
- BHXH	1.616.162.173	18.256.667
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	4.539.566	32.015.434
- Đảng bộ Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	51.048.513	67.924.002
- Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	189.900.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.000.000	18.000.000
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.999.999	3.999.999
- Phải trả cổ tức	28.000.000.000	-
- Phải trả khác	1.448.751.077	1.460.592.778
Cộng	36.033.823.053	5.215.315.510

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng do TCT cấp</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.877.954.826	4.118.948.508	-	3.356.173.000	4.640.730.334
Cộng	3.877.954.826	4.118.948.508	-	3.356.173.000	4.640.730.334

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Gốc vay dư đầu năm</u>	<u>Gốc vay tăng trong năm</u>	<u>Gốc vay trả trong năm</u>	<u>Gốc vay dư cuối kỳ</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	10.202.620.500	10.202.620.500	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Tổng	-	10.202.620.500	10.202.620.500	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay dài hạn 05 năm	-	41.840.623.608	-	41.840.623.608
Tổng	-	41.840.623.608	-	41.840.623.608

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Dự phòng phải trả dài hạn về gói Tàu	19.488.026.831	-	11.238.710.404	8.249.316.427
- Dự phòng phải trả bảo hành gói Tango	309.506.743	-	-	309.506.743
Cộng	19.797.533.574	-	11.238.710.404	8.558.823.170

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	400.000	-	-	68.892	63.835	532.727
Tăng trong năm	-	-	-	11.076	27.460	38.536
Lãi trong năm nay					27.460	27.460
Phân phối lợi nhuận			-	11.076		11.076
Tăng khác				-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	44.615	44.615
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ					16.615	16.615
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2022	400.000	-	-	79.968	46.680	526.648
Số dư tại 01/01/2023	400.000	-	-	79.968	46.680	526.648
Tăng trong năm	-	-	-	8.238	33.292	41.530
Lãi trong năm nay					33.292	33.292
Phân phối lợi nhuận				-		-
Tăng khác	-	-	-	8.238	-	8.238
Giảm trong năm	-	-	-	8.238	32.119	40.357
Chia cổ tức					28.000	28.000
Trích lập các quỹ				8.238	4.119	12.357
Giảm khác					-	-
Số dư tại 30/09/2023	400.000	-	-	79.968	47.853	527.821

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400.000.000.000	400.000.000.000
Trong đó :	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp của PTSC	218.773.000.000	218.773.000.000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175.000.000.000	175.000.000.000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6.227.000.000	6.227.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tại ngày 01/01/2023	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/09/2023	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2022</u>
Tổng doanh thu	618.268.513.087	628.550.320.971
Doanh thu bán hàng	19.454.979.102	46.237.228.143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	598.813.533.985	582.313.092.828
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	184.886.931.688	161.772.819.859
- Dịch vụ gia công cơ khí	88.013.341.754	145.697.996.668
- Dịch vụ tàu lai NSRP	135.729.966.675	154.656.012.798
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	186.405.769.733	102.398.246.650
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	3.777.524.135	17.788.016.853
- Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	<u>618.268.513.087</u>	<u>628.550.320.971</u>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>618.268.513.087</i>	<i>628.550.320.971</i>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2022</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.138.662.038	44.583.498.422
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	543.784.187.649	548.405.991.055
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng và logistics	145.818.762.420	113.046.527.704
- Dịch vụ gia công cơ khí	95.743.661.544	190.024.505.031
- Dịch vụ tàu lai NSRP	127.417.074.141	140.399.423.928
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	170.998.728.974	90.670.195.672
- Dịch vụ cung cấp nhân lực	3.805.960.570	14.265.338.720
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	<u>557.922.849.687</u>	<u>592.989.489.477</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2022</u>
- Lãi tiền gửi	5.301.062.389	6.075.337.975
- Hoạt động tài chính khác	-	-
- Lãi CLTG đã thực hiện	49.879.709	3.340.673
- Lãi CLTG chưa thực hiện	457.323.001	436.416.799
Cộng	<u>5.808.265.099</u>	<u>6.515.095.447</u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2022</u>
- Chi phí lãi vay	310.055.038	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.972.910	57.143.736
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Khác	-	-
Cộng	<u>434.027.948</u>	<u>57.143.736</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2022</u>
- Chi phí cho nhân viên	11.169.024.840	8.531.239.202
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.206.635.394	1.673.816.864
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.004.459	1.010.700.745
- Chi phí dự phòng	3.719.385.621	(1.726.162.354)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.314.063.297	5.814.978.325
- Chi phí khác	6.441.120.218	7.911.509.729
Cộng	<u>30.710.233.829</u>	<u>23.216.082.511</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2022</u>
- Thu từ bồi thường, bảo hiểm	5.222.500	-
- Thu nhập khác	1.124.348	4.804.703
Cộng	<u>6.346.848</u>	<u>4.804.703</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2023</u>	<u>Lũy kế đến cuối</u> <u>Quý 3 năm 2022</u>
- Thuế TNDN	7.500.093.961	3.980.161.649
- Thuế TNDN được miễn, giảm	5.625.070.470	2.985.121.237
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	117.063.958
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.875.023.490	1.112.104.370
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>1.875.023.490</u>	<u>1.112.104.370</u>

AN
 P.V.
 180
 17/

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.508.628.950	235.432.804.998
- Chi phí nhân công	102.917.352.820	92.433.502.344
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.368.825.818	26.320.084.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.419.623.780	305.902.883.440
- Chi phí khác	36.097.848.595	20.340.558.421
Cộng	694.312.279.963	680.429.833.623

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022
Phải trả khác	18.507.484.206	18.507.484.206
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.507.484.206	18.507.484.206
Phải thu khác	18.800.085.400	28.379.550.373
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.800.085.400	28.379.550.373
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	-

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và logistics	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ logistics có liên quan
Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ vận hành Nhà máy, cung cấp nhiên liệu và dịch vụ khác
Dịch vụ tàu lai đất	Dịch vụ tàu lai đất phục vụ vận hành Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Thực hiện thi công xây lắp các công trình cơ khí trên bờ..
Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
Tài sản	327.020.453.912	27.537.202.682	150.066.495.875	77.313.476.763	31.451.416.545	613.389.045.777
Tài sản bộ phận	327.020.453.912	27.537.202.682	150.066.495.875	77.313.476.763	31.451.416.545	613.389.045.777
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	273.942.091.971	23.067.666.929	125.709.353.415	64.764.803.879	26.346.568.665	513.830.484.858
Nợ phải trả bộ phận	273.942.091.971	23.067.666.929	125.709.353.415	64.764.803.879	26.346.568.665	513.830.484.858

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

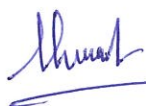
Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng	Dịch vụ hỗ trợ dự án và khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	184.886.931.688	135.729.966.675	88.013.341.754	186.405.769.733	23.232.503.237	618.268.513.087
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	184.886.931.688	135.729.966.675	88.013.341.754	186.405.769.733	23.232.503.237	618.268.513.087
Lợi nhuận gộp bộ phận	39.068.169.267	8.312.892.534	(7.730.319.790)	15.407.040.759	5.287.880.629	60.345.663.400
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	17.624.315.614	3.750.087.205	-	6.950.378.124	2.385.452.886	30.710.233.829
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	5.374.237.151	-	-	-	-	5.374.237.151
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.443.853.654	4.562.805.329	(7.730.319.790)	8.456.662.635	2.902.427.743	29.635.429.571
Lợi nhuận từ hoạt động khác	2.585.498	-	-	-	-	2.585.498
Lợi nhuận trước thuế	26.820.676.303	4.562.805.329	(7.730.319.790)	8.456.662.635	2.902.427.743	35.012.252.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.436.337.136	244.353.523	(413.984.542)	452.882.636	155.434.736	1.875.023.490
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(154.762.836)	-	-	-	-	(154.762.836)
Lợi nhuận trong năm	25.539.102.003	4.318.451.806	(7.316.335.248)	8.003.779.999	2.746.993.006	33.291.991.566

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. Thông tin so sánh

Chi tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý 3 năm 2022
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	55,16	67,50
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	44,84	32,50
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,33	39,22
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50,67	60,78
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,24	1,81
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,81	1,43
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,66	2,91
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,38	2,75
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,36	2,15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,31	3,34

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 10 năm 2023



Lê Bá Tùng
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

